

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.
2. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Y Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị L, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh C, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 01 năm 2020, trong quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, chị L, trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C tự tìm hiểu trước, tổ chức đám cưới vào tháng 02 năm 2010, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi kết hôn, mẹ ruột chị cất cho vợ chồng chị một căn nhà nhỏ bằng gỗ sinh sống. Cuộc sống lúc đầu cũng hạnh phúc, vui vẻ. Đến năm 2014 thì vợ chồng cùng lên Thành phố Hồ Chí Minh làm việc và bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C đi làm nhưng không đưa tiền cho chị, là vợ chồng nhưng tiền ai người đó sử dụng, anh C thường xuyên uống rượu say, chị khuyên thì anh C đánh chị, đánh bằng tay nên không gây thương tích. Những ngày không làm

tăng ca thì anh C cũng thường xuyên không về nhà. Anh C trình bày khi bệnh nằm viện thì chị chỉ đến thăm 01 lần nhưng không chăm sóc là do chị bận đi làm, còn việc chị có tình cảm với người khác là không đúng. Ngoài ra, vợ chồng chị không còn mâu thuẫn nào khác. Chị và anh C không còn sống chung từ Tết Nguyên Đán năm 2020 cho đến nay. Từ lúc không sống chung, chị và anh C có gặp nhau nhưng không hàn gắn tình cảm được, mẹ ruột chị cũng khuyên nhủ chị cho anh C một cơ hội để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị không đồng ý. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh C. Về con chung: Có hai con chung tên K, sinh ngày 06 tháng 02 năm 2012 và T, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2014. Hiện hai con chung đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hàng ngày, việc chăm sóc hai con chung như: ăn uống, tắm rửa, đưa rước đi học,... đều do chị làm, mẹ ruột chị có phụ chăm sóc, anh C không có chăm sóc hai con chung. Hiện tại, anh C đang làm ở Công ty Mộc H, không biết thu nhập bao nhiêu, còn chị thì lúc trước làm ở Công ty may, thu nhập mỗi tháng trừ tiền sinh hoạt cá nhân còn dư khoảng 3.000.000đ. Từ tháng 02 năm 2020 thì chị không đi làm nữa mà về nhà mẹ ruột sinh sống để tiện chăm sóc con chung. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn anh C, trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất như chị L trình bày, chỉ khác nguyên nhân mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do anh làm ăn thua lỗ nên ít đưa tiền cho chị L nên chị L buồn phiền. Cho đến một ngày vào tháng 11 năm 2019, chị L bỏ đi chơi qua đêm nên khi chị L về anh tức giận có đánh chị L một, hai bạt tay nhưng không gây thương tích. Anh bị bệnh phải nằm bệnh viện nhưng cho đến khi xuất viện thì chị L chỉ thăm anh một lần chứ không đến chăm sóc, cũng không hỏi thăm. Có một lần anh bắt gặp chị L nhắn tin tình cảm với người đàn ông khác nên vợ chồng cự cãi nhau. Theo anh biết, hiện nay chị L đã có quan hệ tình cảm với người khác. Nay chị L yêu cầu ly hôn, anh không thống nhất ly hôn vì còn thương vợ. Về con chung: Anh thống nhất như trình bày của chị L. Hiện hai con chung K, T đang sống với mẹ ruột của chị L. Cháu K sống với mẹ vợ anh từ năm 2014, còn cháu T thì từ Tết Nguyên Đán năm 2020 cho đến nay. Hàng ngày, việc chăm sóc hai con chung đều do mẹ vợ anh làm. Anh và chị L đi làm gửi tiền về cho mẹ vợ nuôi con. Từ khi anh và chị L không sống chung thì anh không gửi tiền về cho mẹ vợ nữa. Anh yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Nếu Tòa án giải quyết giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng thì anh sẽ gửi cho mẹ vợ anh, vì con chung quen sống với bà ngoại, bà ngoại chăm sóc chu đáo. Hiện anh đang làm cho Cơ sở Mộc H, thu nhập mỗi tháng trừ tiền sinh hoạt cá nhân còn lại khoảng 7.000.000đ, còn chị L thì làm ở Công ty may mặc, thu nhập mỗi tháng khoảng 6.000.000đ. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử,

Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Cho chị L được ly hôn với anh C. Về con chung: Giao hai con chung K, sinh ngày 06 tháng 02 năm 2012 và T, sinh ngày 16 tháng 11 năm 2014 cho chị L được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh C là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có yêu cầu hoãn tố nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh C được pháp luật công nhận, vì có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, được quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và Gia đình. Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh C. Xét, yêu cầu của chị L là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống giữa chị L và anh C phát sinh mâu thuẫn gia đình là có thật. Anh C, chị L không còn tin tưởng và nghi ngờ nhau, đã xảy ra bạo lực gia đình. Chị L và anh C không còn sống chung từ tháng 01 năm 2020 âm lịch cho đến nay vẫn không hàn gắn được. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho chị L và anh C đoàn tụ nhưng chị L vẫn kiên quyết ly hôn. Tòa án đã triệu tập anh C đến tham gia phiên tòa hai lần nhưng anh C đều vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ. Điều này cho thấy hôn nhân giữa chị L và anh C không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Chị L và anh C đều yêu cầu được nuôi dưỡng con chung. Xét yêu cầu của chị L là có căn cứ để chấp nhận. Vì, con chung K (08 tuổi) có nguyện vọng sống với chị L. Hai cháu đã sống ổn định cùng chị L và gia đình, được chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo về mọi mặt. Mặt khác, anh C thừa nhận hai con chung đã quen sống với gia đình chị L và được gia đình chị L chăm sóc chu đáo, dù Tòa án có giao con chung cho anh nuôi dưỡng thì anh cũng giao cho mẹ chị L nuôi dưỡng. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng hai con chung quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; không chấp nhận yêu cầu của anh C.

[5] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi hai con chung là có căn cứ để chấp nhận, bởi vì: Tại khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; Mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của con được cấp dưỡng. Nếu không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết”. Như vậy, anh C là người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh C thừa nhận thu nhập mỗi tháng của anh trừ đi tiền sinh hoạt cá nhân còn lại khoảng 7.000.000đ, là có khả năng kinh tế để cấp dưỡng nuôi con. Do đó, buộc anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng, mức cấp dưỡng mỗi tháng cho mỗi con chung bằng nửa tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2020 cho đến khi con chung K, T đủ 18 tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về quyền thăm nom con: Anh C được quyền thăm nom con chung theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn chị L chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số BH/2018/0001166 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự. Buộc anh C chịu 300.000đ án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2, khoản 3 Điều 82, khoản 1 Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị L. Cho chị L được ly hôn với anh C.

2. Về con chung:

2.1. Chấp nhận yêu cầu của chị L. Giao hai con chung K, sinh ngày 06 tháng 02 năm 2012 và T ngày 16 tháng 11 năm 2014 cho chị L được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Buộc anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung K và T hàng tháng; mức cấp dưỡng mỗi tháng cho mỗi con chung bằng nửa tháng lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5 năm 2020 cho đến khi con chung K, T đủ 18 tuổi.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị L chịu 300.000đ án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số BH/2018/0001166 ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự, đã nộp xong án phí.

4.2. Buộc anh C chịu 300.000đ án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu có;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú